TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC ĐTN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**122**		**66.880.000**	**4**	**2.092.000**	**13**	**4.898.500**	**32**	**13.373.847**			**0,30**	**480.000**	**87.724.347**	**4.928.000**	**924.200**	**616.200**	**789.900**	**330.000**			**7.588.300**	**80.136.047**	
1	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	11.446.000	27	A	15.200.000					1	440.231			0,30	480.000	16.120.231	954.100	178.900	119.300	148.700	55.000			1.456.000	14.664.231	
2	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	10.483.000	27	A	12.920.000	2	1.046.000			1	403.192					14.369.192	838.700	157.300	104.900	132.700	55.000			1.288.600	13.080.592	
3	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	Phó phòng	9.797.000	14	A	12.920.000			13	4.898.500	1	376.808					18.195.308	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			1.232.800	16.962.508	
4	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Phó phòng	9.797.000	27	A	12.920.000	2	1.046.000			1	376.808					14.342.808	783.800	147.000	98.000	133.100	55.000			1.216.900	13.125.908	
5	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	9.797.000		A						27	11.400.000					11.400.000	783.800	147.000	98.000	103.700	55.000			1.187.500	10.212.500	
6	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Phó phòng	9.797.000	27	A	12.920.000					1	376.808					13.296.808	783.800	147.000	98.000	122.700	55.000			1.206.500	12.090.308	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**458**		**176.396.001**	**8**	**3.112.000**	**73**	**16.554.154**	**2**	**431.462**	**136.431**	**960.000**			**197.590.048**	**9.325.000**	**1.749.300**	**1.165.900**	**1.853.500**	**1.100.000**	**384.983**	**572.000**	**16.150.683**	**181.439.365**	
7	HL-00119	Dương Hồng Phương	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.217.436											9.217.436	494.800	92.800	61.900	85.700	55.000			790.200	8.427.236	
8	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.217.436	2	812.000									10.029.436	545.500	102.300	68.200	93.100	55.000			864.100	9.165.336	
9	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.675.077	2	812.000									11.487.077	545.500	102.300	68.200	107.700	55.000			878.700	10.608.377	
10	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.609.000	14	A	9.003.077	2	812.000	13	2.804.500							12.619.577	448.800	84.200	56.100	120.300	55.000			764.400	11.855.177	
11	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.217.436											9.217.436	448.800	84.200	56.100	86.300	55.000			730.400	8.487.036	
12	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.003.077											9.003.077	494.800	92.800	61.900	83.500	55.000			788.000	8.215.077	
13	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.609.000	14	A	9.003.077			13	2.804.500							11.807.577	448.800	84.200	56.100	112.200	55.000			756.300	11.051.277	
14	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.003.077	2	676.000			2	431.462		960.000			11.070.539	448.800	84.200	56.100	104.800	55.000			748.900	10.321.639	
15	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.609.000	14	A	9.003.077			13	2.804.500							11.807.577	448.800	84.200	56.100	112.200	55.000	384.983	572.000	1.713.283	10.094.294	
16	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.003.077											9.003.077	494.800	92.800	61.900	83.500	55.000			788.000	8.215.077	
17	HL-01546	Đoàn Duy Hài	Chuyên viên	6.818.000	13	A	9.003.077			14	3.671.231							12.674.308	545.500	102.300	68.200	119.600	55.000			890.600	11.783.708	
18	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.003.077											9.003.077	448.800	84.200	56.100	84.100	55.000			728.200	8.274.877	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	6.184.000	20	A	8.360.000			7	1.664.923			78.375				10.103.298	494.800	92.800	61.900	94.500	55.000			799.000	9.304.298	
20	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000											8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.200	
21	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.088.000	27	A	8.360.000											8.360.000	407.100	76.400	50.900	78.300	55.000			667.700	7.692.300	
22	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.360.000							58.056				8.418.056	448.800	84.200	56.100	78.300	55.000			722.400	7.695.656	
23	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.088.000	27	A	8.360.000											8.360.000	407.100	76.400	50.900	78.300	55.000			667.700	7.692.300	
24	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.609.000	14	A	8.360.000			13	2.804.500							11.164.500	448.800	84.200	56.100	105.800	55.000			749.900	10.414.600	
25	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	Nhân viên	5.088.000	27	A	7.524.000											7.524.000	407.100	76.400	50.900	69.900	55.000			659.300	6.864.700	
26	HL-00985	Nguyễn Hà An	Nhân viên	5.609.000	27	A	8.360.000											8.360.000	448.800	84.200	56.100	77.700	55.000			721.800	7.638.200	
Tổng cộng					**580**		**243.276.001**	**12**	**5.204.000**	**86**	**21.452.654**	**34**	**13.805.309**	**136.431**	**960.000**	**0,30**	**480.000**	**285.314.395**	**14.253.000**	**2.673.500**	**1.782.100**	**2.643.400**	**1.430.000**	**384.983**	**572.000**	**23.738.983**	**261.575.412**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng